

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA
HUA NA HYDROPOWER JSC

Số/ No.: 442/CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence- Freedom- Happiness

Nghệ An, ngày 17 tháng 04 năm 2026
Nghệ An, April 17, 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Respectfully to: State Securities Commission of Vietnam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

CÔNG
TY CP
THỦY
ĐIỆN
HỦA NA

Digitally signed by CÔNG
TY CP THỦY ĐIỆN HỦA NA
DN: C=VN, S=NGHỆ AN,
L=Thành phố Vinh,
CN=CÔNG TY CP THỦY
ĐIỆN HỦA NA,
OID.0.9.2342.19200300.100
.1.1=MST:2900797430
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-04-17 16:52:47
Foxit Reader Version:
10.0.1

Tên tổ chức/ Organization : Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na
name Hua Na Hydropower Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Mã thành viên : HNA

Stock code/ Broker code

Trụ sở chính/ Headquarter : Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường
Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
9th Floor, Nghe An Petroleum Building, No. 07
Quang Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An
Province.

Điện thoại/ Tel : 0238.3588766

Người thực hiện CBTT/ Submitted by : Ông Nguyễn Xuân Sơn
Mr. Nguyen Xuan Son

Loại thông tin công bố/ Information disclosure type : 24h/ Yêu cầu/ Bất thường/ Định kỳ/
24 hours On demand Extraordinary Periodic



Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

The Financial Statements for Quarter I/2026 of Hua Na Hydropower Joint Stock Company and the explanation of the change in profit after corporate income tax.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2026 tại đường dẫn: <https://huana.com.vn>.

This information was published on the Company's website on April 17th, 2026, as in the link <https://huana.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above.*
- Lưu/ *Archives:* VT/AD.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 và giải trình.
- *The Financial Statements for Quarter I/2026 and the explanation.*

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NA
ON BEHALF OF HUA NA HYDROPOWER JSC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

PHÓ GIÁM ĐỐC
DEPUTY DIRECTOR



Nguyễn Xuân Sơn



TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2026

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.004.555.772.794	881.300.843.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96.830.388.413	322.092.548.755
1. Tiền	111		46.830.388.413	57.092.548.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	265.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		720.000.000.000	360.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		720.000.000.000	360.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.350.670.461	177.625.079.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		153.021.805.113	170.409.742.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.944.974.797	2.336.235.623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		8.383.890.551	4.879.101.242
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		19.892.418.286	19.395.390.227
1. Hàng tồn kho	141		19.892.418.286	19.395.390.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.482.295.634	2.187.824.746
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.273.428.381	1.304.248.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		208.867.253	883.575.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.007.875.747.301	3.088.130.306.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.938.088.841.087	3.020.263.459.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.938.088.841.087	3.020.263.459.442
- Nguyên giá	222		6.564.008.607.750	6.564.008.607.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.625.919.766.663)	(3.543.745.148.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		65.403.635.866	63.100.393.566
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		65.403.635.866	63.100.393.566
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		4.383.270.348	4.766.453.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		842.106.951	902.908.794
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		3.541.163.397	3.863.544.738
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.012.431.520.095	3.969.431.149.991
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		476.190.962.967	502.598.636.497
I. Nợ ngắn hạn	310		148.646.973.411	175.118.446.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.436.508.936	16.881.696.094
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.650.000	67.650.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.701.054.075	3.729.244.075
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		15.528.038.764	14.983.940.818
5. Phải trả người lao động	315		4.027.108.348	25.455.744.903
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		9.414.723.970	2.602.081.212
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		15.958.333.950	19.585.029.977
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		49.359.088.747	74.343.648.747
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.154.466.621	17.469.411.115
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		327.543.989.556	327.480.189.556

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		503.989.556	440.189.556
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		327.040.000.000	327.040.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.536.240.557.128	3.466.832.513.494
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		121.179.386.876	121.179.386.876
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		997.753.285.513	928.345.241.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		902.945.185.379	452.531.834.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		94.808.100.134	475.813.407.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.012.431.520.095	3.969.431.149.991

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Huy Thành

Bùi Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2026

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		205.430.768.741	157.601.206.006	205.430.768.741	157.601.206.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		205.430.768.741	175.580.335.363	205.430.768.741	157.601.206.006
4. Giá vốn hàng bán	11		96.516.245.072	103.417.885.013	96.516.245.072	103.417.885.013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		108.914.523.669	54.183.320.993	108.914.523.669	54.183.320.993
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		9.894.303.026	3.386.449.154	9.894.303.026	3.386.449.154
8. Chi phí tài chính	23		6.086.378.735	7.218.326.467	6.086.378.735	7.218.326.467
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.078.878.735	7.210.826.467	6.078.878.735	7.210.826.467
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.411.863.807	7.629.328.454	7.411.863.807	7.629.328.454

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		105.310.584.153	42.722.115.226	105.310.584.153	42.722.115.226
12. Thu nhập khác	31				-	-
13. Chi phí khác	32				-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		105.310.584.153	42.722.115.226	105.310.584.153	42.722.115.226
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.502.484.019	2.181.620.723	10.502.484.019	2.181.620.723
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		94.808.100.134	40.540.494.503	94.808.100.134	40.540.494.503
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		403	172	403	172
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nm

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Huy Thành

Bùi Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		105.310.584.153	42.722.115.226
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		82.174.618.355	81.830.974.415
- Các khoản dự phòng	03		-	1.968.405.003
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.367.149)	(57.704.523)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.894.303.026)	(3.386.449.154)
- Chi phí đi vay	06		6.078.878.735	7.210.826.467
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		183.659.411.068	130.288.167.434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.942.172.998	7.765.288.727
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(174.646.718)	(3.754.230.421)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30.498.187.409)	(93.507.094.042)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		91.622.382	3.597.384.970
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(765.143.594)	(347.079.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.378.047.914)	(5.601.274.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		77.800.000	76.092.213
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.729.000.994)	(2.745.767.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152.225.979.819	35.771.487.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.369.693.187)	(93.822.206.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(438.558.506.850)	(165.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		78.558.506.850	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.883.935.877	2.664.805.253
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(352.485.757.310)</i>	<i>(256.157.401.252)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			8.188.522.922
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.984.560.000)	(28.188.522.922)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.190.000)	(106.148.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(25.012.750.000)</i>	<i>(20.106.148.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(225.272.527.491)</i>	<i>(240.492.061.958)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		322.092.548.755	416.932.431.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.367.149	57.704.523
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		96.830.388.413	176.498.074.461

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Huy Thành

Bùi Huy Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2026

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 140, (ngày 31 tháng 03 năm 2025: 140).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện, vận hành Nhà máy điện;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Hoạt động mua bán điện; hoạt động quản lý, vận hành đường dây và trạm biến áp từ 35kV trở lên;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện
- Bán buôn tổng hợp
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện, thiết bị cơ điện, đường dây và trạm biến áp;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, Tư vấn hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: Cho thuê công nghệ năng lượng xanh I-REC.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na và Nhà máy Thủy điện Nậm Non.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026, thay thế cho các quy định về chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối kỳ, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành..

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian sử dụng</u> Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	234.624.783	184.382.932
Tiền gửi không kỳ hạn	46.595.763.630	56.908.165.823
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	265.000.000.000
	96.830.388.413	322.092.548.755

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ An	13.893.273.862	24.604.773.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Quang Minh	3.618.549.539	5.005.592.394
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội	7.875.475.809	577.553.796
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	4.516.122.319	4.505.865.170
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN Nghệ An	444.000.562	5.083.552.839
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – CN Nghệ An	9.274.109.306	10.090.038.359
Các ngân hàng khác	6.974.232.233	7.040.789.408
	46.595.763.630	56.908.165.823

Chi tiết các khoản tương đương tiền

Nội dung	Kỳ hạn	Số dư
		VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nghệ An	03 tháng	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Cầu giấy	03 tháng	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP thịnh vượng và phát triển - CN Nghệ An	03 tháng	10.000.000.000
		50.000.000.000

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng		
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Nghệ An	50.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ An	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Quang Minh	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nghệ An	50.000.000.000	50.000.000.000
Các ngân hàng khác	540.000.000.000	160.000.000.000
	720.000.000.000	360.000.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	153.021.805.113	170.409.742.858
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	144.605.809.562	162.314.578.057
Tổng công ty Điện lực miền Bắc	8.415.995.551	8.095.164.801
Các khách hàng khác	-	-
Dài hạn	-	-
	153.021.805.113	170.409.742.858

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	346.365.893	346.365.893
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	89.478.273	323.301.900
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	205.821.483	205.821.483
Các nhà cung cấp khác	4.303.309.148	1.460.746.347
	4.944.974.797	2.336.235.623

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng	365.128.012	124.578.160
Lãi dự thu	7.688.123.274	4.554.547.944
Ký quỹ ngắn hạn	71.332.000	71.332.000
Phải thu khác	259.307.265	128.643.138
	8.383.890.551	4.879.101.242

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.532.228.709	-	19.076.280.235	-
Công cụ, dụng cụ	112.227.577	-	71.147.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.962.000	-	247.962.000	-
	19.892.418.286	-	19.395.390.227	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	1.273.428.381	1.304.248.920
- Bảo hiểm sản xuất, vận hành		28.638.649
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.273.428.381	1.275.610.271
Dài hạn	842.106.951	902.908.794
- Chi phí kiểm định	842.106.951	902.908.794
Cộng	2.115.535.332	2.207.157.714

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	5.003.187.823.344	1.539.582.976.105	13.045.551.855	7.877.730.520	314.525.926	6.564.008.607.750
Mua sắm mới						
XDCB hoàn thành bàn giao						
Điều chỉnh theo giá trị quyết toán						
Tại ngày 31/03/2026	5.003.187.823.344	1.539.582.976.105	13.045.551.855	7.877.730.520	314.525.926	6.564.008.607.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	2.370.370.008.950	1.160.395.343.471	6.409.039.080	6.473.173.030	97.583.777	3.543.745.148.308
Trích khấu hao trong kỳ	50.988.328.364	30.749.986.104	319.022.739	101.554.851	15.726.297	82.174.618.355
Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm						
Tại ngày 31/03/2026	2.421.358.337.314	1.191.145.329.575	6.728.061.819	6.574.727.881	113.310.074	3.625.919.766.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	2.632.817.814.394	379.187.632.634	6.636.512.775	1.404.557.490	216.942.149	3.020.263.459.442
Tại ngày 31/03/2026	2.581.829.486.030	348.437.646.530	6.317.490.036	1.303.002.639	201.215.852	2.938.088.841.087

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 38.927.358.924 VND (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025: 31.026.782.864 VND).

Chi tiết danh mục tài sản cố định còn hiện hữu có giá trị trên 10% tổng nguyên giá

Tên tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đập dâng (cà đào và gia cố vai trái)	1.161.171.334.439	1.161.171.334.439
Đập tràn và cầu qua tràn	732.817.346.302	732.817.346.302
Hầm dẫn nước	1.310.925.167.039	1.310.925.167.039

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na	58.857.367.413	58.857.367.413	57.821.725.052	57.821.725.052
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.603.757.708	5.603.757.708	5.235.214.409	5.235.214.409
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí xây dựng khác	942.510.745	942.510.745	101.851.853	101.851.853
	65.403.635.866	65.403.635.866	63.100.393.566	63.100.393.566

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.541.163.397	3.863.544.738
	3.541.163.397	3.863.544.738

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>a. Phải trả người bán khác</i>	10.406.508.936	16.851.696.094
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	892.937.174	2.260.021.042
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	1.437.277.423	1.222.932.283
Công ty Cổ phần Quốc tế Sông Lam	567.025.313	1.674.998.208
Các nhà cung cấp khác	7.509.269.026	11.693.744.561
<i>b. Phải trả người bán là bên liên quan</i>	30.000.000	30.000.000
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000
Cộng	10.436.508.936	16.881.696.094

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.866.190.095	16.866.190.095	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.378.047.913	10.502.484.019	5.378.047.914	10.502.484.018
Thuế thu nhập cá nhân	845.167.409	3.612.798.482	3.631.567.281	826.398.610
Thuế tài nguyên	-	20.573.218.607	20.573.218.607	-
Thuế bảo vệ môi trường	8.760.725.496	7.006.415.040	11.567.984.400	4.199.156.136
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	-	-
Cộng	14.983.940.818	58.561.106.243	58.017.008.297	15.528.038.764

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay dự trả	6.609.101.324	1.295.366.183
Chi phí phải trả các nhà thầu	1.058.963.062	1.058.963.062
Chi phí phải trả khác	1.746.659.584	247.751.967
	9.414.723.970	2.602.081.212

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	19.659.388.025	23.314.274.052
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	14.246.336.106	15.246.655.692
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	972.553.753	178.013.756
Cổ tức phải trả	3.701.054.075	3.729.244.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	739.444.091	4.160.360.529
Dài hạn	503.989.556	440.189.556
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	503.989.556	440.189.556
Cộng	20.163.377.581	23.754.463.608

(*) Tại ngày 31/03/2026, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 03, thuế GTGT tháng 03/2026; tiền môi trường rừng tạm tính quý I/2026 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	49.359.088.747	49.359.088.747	-	24.984.560.000	74.343.648.747	74.343.648.747
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (1)	40.880.000.000	40.880.000.000			40.880.000.000	40.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	-	-		24.984.560.000	24.984.560.000	24.984.560.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	8.479.088.747	8.479.088.747			8.479.088.747	8.479.088.747
Vay dài hạn	327.040.000.000	327.040.000.000	-	-	327.040.000.000	327.040.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (1)	327.040.000.000	327.040.000.000			327.040.000.000	327.040.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	-	-				
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	-	-				
Cộng	376.399.088.747	376.399.088.747	8.188.522.922	33.173.082.922	401.383.648.747	401.383.648.747

- (1) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số: 01/2024/2219756/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2024, hạn mức vay là 104,98 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na tại Abbank. Thời hạn vay tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay tại Abbank. Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ dành cho khách hàng cá nhân của 04 tổ chức tín dụng là BIDV, Agribank, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 0,5%/năm, biên độ áp dụng từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân là 1,4%/năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đã trả trả hết nợ gốc của hợp đồng vay này.
- (2) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hòa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Viettinbank, Agribank cộng 2,6%/năm, lãi vay đang áp dụng là 7,28%/năm tại ngày 31/03/2026.
- (3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA ký ngày 05 tháng 12 năm 2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với mục đích đầu tư mua Nhà máy thủy điện Nậm Non, lãi vay đang áp dụng là 6,4%/năm tại ngày 31/03/2026.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.352.322.103.444	64.985.781.295	94.204.113.656	733.334.919.487	3.244.846.917.882
Tăng trong kỳ	-	-	26.975.273.220	(26.975.273.220)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	475.813.407.612	475.813.407.612
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.843.760.000)	(17.843.760.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Giảm khác trong kì	-	-	-	(751.842.000)	(751.842.000)
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.352.322.103.444	64.985.781.295	121.179.386.876	928.345.241.879	3.466.832.513.494
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	94.808.100.134	94.808.100.134
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.544.884.000)	(24.544.884.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kì	-	-	-	(855.172.500)	(855.172.500)
Số dư tại ngày 31/03/2026	2.352.322.103.444	64.985.781.295	121.179.386.876	997.753.285.513	3.536.240.557.128

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau.

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10		Vốn đã góp cuối kỳ	Vốn đã góp đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	145.894.230.000
	2.352.322.100.000	100%	2.352.322.103.444	2.352.322.103.444

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	235.232.210	235.232.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	235.232.210	235.232.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	235.232.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	235.232.210	235.232.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	235.232.210
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	172.786,56	172.790,78
	172.786,56	172.790,78

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	205.430.768.741	157.601.206.006
	205.430.768.741	157.601.206.006

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn phát điện	96.516.245.072	103.417.885.013
	96.516.245.072	103.417.885.013

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.600.563.670	3.353.070.463
Chi phí nhân công	11.689.153.351	11.774.491.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.174.618.355	81.830.974.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.878.509.759	10.780.834.497
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 4 loại trên)	3.585.263.744	3.307.842.722
	103.928.108.879	111.047.213.467

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.883.935.877	3.328.744.631
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.367.149	57.704.523
	9.894.303.026	3.386.449.154

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.257.686.088	4.215.552.700
Chi phí vật liệu quản lý	107.034.819	364.288.242
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	400.111.305	375.966.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.456.562	682.384.805
Chi phí khác bằng tiền	1.935.575.033	1.991.136.536
Cộng	7.411.863.807	7.629.328.454

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	-	-
	-	-

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí khác	-	-
	-	-

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	105.310.584.153	42.722.115.226
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	463.051.801	344.381.793
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	463.051.801	344.381.793
Thu nhập chịu thuế	105.773.635.954	43.066.497.019
<i>Trong đó, chi tiết theo hoạt động</i>		
Hoạt động kinh doanh thông thường được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	105.773.635.954	42.877.857.867
- Thuế suất	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế	10.577.363.595	4.287.785.787
- Thuế TNDN được giảm	74.879.576	2.143.892.894
- Thuế TNDN phải nộp (a)	10.502.484.019	2.143.892.894
Hoạt động kinh doanh khác		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động khác không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	-	188.639.152
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	-	37.727.830
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (c)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a)+(b)+(c)	10.502.484.019	2.181.620.723

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2024, Công ty đầu tư mua lại Nhà máy Thủy điện Nậm Non từ Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An. Nhà máy Thủy điện Nậm Non là dự án đầu tư mới tại huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Non được hưởng ưu đãi được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2018). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được nhận chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi về thuế TNDN trong thời gian còn lại.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.808.100.134	40.540.494.503
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.808.100.134	40.540.494.503
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403	172

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (nay là xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An) để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

Năm 2024, sau khi nhận chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Nhà máy Thủy điện Nậm Non, Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 165/HĐ-TĐ ngày 28/10/2024 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 66.776 m² đất tại xã Xá Lượng, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) để tiếp tục quản lý vận hành Nhà máy Thủy điện Nậm Non. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 02/08/2061. Theo Quyết định số 890/QĐ-CT ngày 21/5/2013 của Cục thuế tỉnh Nghệ An, Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An (chủ đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Non)

được miễn tiền thuê đất đối với khu đất trên đến hết tháng 12/2027. Theo đó, Công ty được chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
	VND	VND
Phí bảo lãnh		
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.500.000	7.500.000
Phí nhãn hiệu		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.253.266.788	711.047.964
Chia cổ tức		
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		<u>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
		VND	VND
Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	500.228.195	464.431.991
Lê Hải Long	Thành viên HĐQT	47.350.000	35.500.000
Nguyễn Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	47.350.000	-
Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT	47.350.000	35.500.000
Bùi Huy Thành	Thành viên HĐQT, Giám đốc	528.968.995	467.257.700
Nguyễn Xuân Sơn	Phó Giám đốc	468.406.669	441.462.908
Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	497.886.550	446.140.631
Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	472.964.997	441.511.781
Cộng		2.610.505.406	2.331.805.011
		<u>Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát		538.159.314	449.312.033

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Một số số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối kỳ, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Người đại diện theo pháp luật




Bùi Huy Thành

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
HUA NA HYDROPOWER JSC

FINANCIAL STATEMENTS

Quarter I/2026

From January 01, 2026 to March 31, 2026

Date: April 17, 2026

INTERIM FINANCIAL SITUATION STATEMENTS

(Full version)

Q1, 2026

As of March 31, 2026

Unit: VND

<i>ASSETS</i>	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - CURRENT ASSETS	100		1.004.555.772.794	881.300.843.451
I. Cash and cash equivalents	110		96.830.388.413	322.092.548.755
1. <i>Cash</i>	111		46.830.388.413	57.092.548.755
2. Cash equivalents	112		50.000.000.000	265.000.000.000
II. Current financial investment	120		720.000.000.000	360.000.000.000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for Trading securities devaluation (*)	122		-	-
3. Current held-to-Maturity Investments	123		720.000.000.000	360.000.000.000
4. Provision for current held-to-maturity investments (*)	124		-	-
5. Other current investments	125		-	-
6. Provision for losses on other current investments (*)	126		-	-
III. Current receivables	130		166.350.670.461	177.625.079.723
1. Current receivables from customers	131		153.021.805.113	170.409.742.858
2. <i>Current advances to suppliers</i>	132		4.944.974.797	2.336.235.623
3. Current internal receivables	133		-	-
4. Receivables under the construction contract schedule	134		-	-
5. Other current receivables	135		8.383.890.551	4.879.101.242
6. Provisions for doubtful current receivables (*)	136		-	-
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventories	140		19.892.418.286	19.395.390.227
1. <i>Inventories</i>	141		19.892.418.286	19.395.390.227
2. Provisions for devaluation of inventories (*)	149		-	-
V. Current biological assets	150		-	-
1. Current animals raised for one-time harvest	151		-	-
2. Current seasonal crops or plants for one-time harvest	152		-	-

<i>ASSETS</i>	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Provision for current losses of biological assets (*)	153		-	-
VI. Other current assets	160		1.482.295.634	2.187.824.746
1. Current pending expenses	161		1.273.428.381	1.304.248.920
2. Deductible VAT	162		208.867.253	883.575.826
3. Taxes and other payables to the State	163		-	-
4. Repurchase agreement (repo) on government bonds	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		3.007.875.747.301	3.088.130.306.540
I. Non-current receivables	210		-	-
1. Non-current receivables from Customers	211		-	-
2. Non-current prepaid to the suppliers	212		-	-
3. Working capital from sub-units	213		-	-
4. Non-current internal receivables	214		-	-
5. Other current assets	215		-	-
7. Provisions for doubtful non-current receivables (*)	216		-	-
II. Fixed assets	220		2.938.088.841.087	3.020.263.459.442
1. Tangible fixed assets	221		2.938.088.841.087	3.020.263.459.442
- Original cost	222		6.564.008.607.750	6.564.008.607.750
- Accumulated depreciation value (*)	223		(3.625.919.766.663)	(3.543.745.148.308)
2. Financial leased fixed assets	224		-	-
- Original cost	225		-	-
- Accumulated depreciation value (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Original cost	228		-	-
- Accumulated depreciation value (*)	229		-	-
III. Non-current biological assets	230		-	-
1. Animals raised for perennial products	231		-	-
a) Immature animals raised for perennial products	232		-	-
b) Mature animals raised for perennial products	233		-	-
- Original cost	234		-	-
- Accumulated depreciation value (*)	235		-	-
2. Non-current animals raised for one-time harvest	236		-	-
3. Non-current seasonal crops or plants for one-time harvest	237		-	-
4. Provision for non-current losses of biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment Real estate	240		-	-
- Original cost	241		-	-
- Accumulated depreciation value (*)	242		-	-

<i>ASSETS</i>	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
V. Non-current unfinished assets	250		65.403.635.866	63.100.393.566
1. Non-current unfinished production costs	251		-	-
2. Construction-in-progress costs	252		65.403.635.866	63.100.393.566
VI. Non-Current financial investment	260		-	-
1. Investment in subsidiaries	261		-	-
2. Investment in associates or joint ventures	262		-	-
3. Equity investment in another entity	263		-	-
4. Provisions for non-current investment losses in other entities (*)	264		-	-
5. Non-current held-to-Maturity Investments	265		-	-
6. Provision for non-current held-to-maturity investments (*)	266		-	-
VII. Other non-current receivables	270		4.383.270.348	4.766.453.532
1. Non-current prepaid expenses	271		842.106.951	902.908.794
2. Deferred income tax assets	272		-	-
3. Non-current equipment, materials and spare parts	273		3.541.163.397	3.863.544.738
4. Other non-current receivables	274			
TOTAL CAPITAL SOURCE (280 = 100 + 200)	280		4.012.431.520.095	3.969.431.149.991
C - LIABILITIES	300		476.190.962.967	502.598.636.497
I. Current liabilities	310		148.646.973.411	175.118.446.941
1. Current payables to suppliers	311		10.436.508.936	16.881.696.094
2. <i>Paid in advance from the buyer</i>	312		67.650.000	67.650.000
3. Dividends and profits payable	313		3.701.054.075	3.729.244.075
4. Current taxes and payables to the State	314		15.528.038.764	14.983.940.818
5. Payable to employees	315		4.027.108.348	25.455.744.903
6. Current accrued expenses	316		9.414.723.970	2.602.081.212
7. Current internal payables	317		-	-
8. Payables under the construction contract schedule	318		-	-
9. Current pending revenue	319		-	-
10. Other current payables	320		15.958.333.950	19.585.029.977
11. Current loans and financial leases	321		49.359.088.747	74.343.648.747
12. Provisions for current payables	322			
13. Bonus and welfare funds	323		40.154.466.621	17.469.411.115
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Repurchase agreement (repo) on government bonds	325		-	-
II. Non-current liabilities	330		327.543.989.556	327.480.189.556
1. Non-current payables to the seller	331		-	-

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Non-current prepaid payments from the buyers	332		-	-
3. Non-current taxes and payables to the State	333		-	-
4. Non-current accrued expenses	334		-	-
5. Internal payables related to equity	335		-	-
6. Non-current internal payables	336		-	-
7. Non-current pending revenue	337		-	-
8. Other Non-current payables	338		503.989.556	440.189.556
9. Non-current borrowings and finance leases	339		327.040.000.000	327.040.000.000
10. Convertible bond	340		-	-
11. Preferred stock	341		-	-
12. Deferred income tax liability	342		-	-
13. Provisions for non-current payables	343		-	-
14. Funds for Science and technology development	344		-	-
D - EQUITY	400		3.536.240.557.128	3.466.832.513.494
1. Owner's contributed capital	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Common shares with voting rights	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Preferred shares	411b		-	-
2. Additional paid-in capital	412		-	-
3. Convertible bond option	413		-	-
4. Other owners' equity	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Asset revaluation difference	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Fund for investment and development	418		121.179.386.876	121.179.386.876
9. Other equity funds	419		-	-
10. Undistributed profits after tax	420		997.753.285.513	928.345.241.879
- Accumulated undistributed profits after tax to the end of previous period	420a		902.945.185.379	452.531.834.267
- Undistributed profits after tax for this period	420b		94.808.100.134	475.813.407.612
TOTAL CAPITAL SOURCE (440 = 300 + 400)	440		4.012.431.520.095	3.969.431.149.991

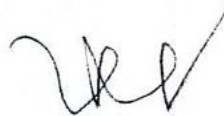
Approved, April 17, 2026

Prepared by



Nguyen Phan Manh Hien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Ha

Legal Representative



Bui Huy Thanh

INTERIM INCOME STATEMENTS

(Full version)

Q1, 2026

From January 01, 2026 to March 31, 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Quarter 1		Cumulative from the beginning of the year until the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Revenue from sales of merchandise and services rendered	01		205.430.768.741	157.601.206.006	205.430.768.741	157.601.206.006
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from sales and services rendered (10 = 01-02)	10		205.430.768.741	175.580.335.363	205.430.768.741	157.601.206.006
4. - Cost of goods sold	11		96.516.245.072	103.417.885.013	96.516.245.072	103.417.885.013
5. Gross profit from sales and services rendered (20=10 - 11)	20		108.914.523.669	54.183.320.993	108.914.523.669	54.183.320.993
6. Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.	21					
7. Financial income	22		9.894.303.026	3.386.449.154	9.894.303.026	3.386.449.154
8. Financial expenses	23		6.086.378.735	7.218.326.467	6.086.378.735	7.218.326.467
- In which: Borrowing Costs	24		6.078.878.735	7.210.826.467	6.078.878.735	7.210.826.467
9. Selling expenses	25		-	-	-	-

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Quarter 1		Cumulative from the beginning of the year until the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
10. General administration expenses	26		7.411.863.807	7.629.328.454	7.411.863.807	7.629.328.454
11. Net profit from business operation {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		105.310.584.153	42.722.115.226	105.310.584.153	42.722.115.226
12. Other income	31				-	-
13. Other expenses	32				-	-
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
15. Profit before tax (50 = 30 + 40)	50		105.310.584.153	42.722.115.226	105.310.584.153	42.722.115.226
16. Current Corporate Income Tax expenses	51		10.502.484.019	2.181.620.723	10.502.484.019	2.181.620.723
17. Deferred Corporate Income Tax expenses	52		-	-	-	-
18. Net Profit after Corporate Income Tax (60=50 - 51 - 52)	60		94.808.100.134	40.540.494.503	94.808.100.134	40.540.494.503
19. Profit per shares (*)	70		403	172	403	172
20. Diluted Earnings Per Share (*)	71					

Approved, April 17, 2026

Prepared by



Nguyen Phan Manh Hien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Ha

Legal Representative



Bui Huy Thanh

MID-YEAR CASH FLOW STATEMENT

(Full version)

(By indirect method)

Q1, 2026

From January 01, 2026 to March 31, 2026

Unit: VND

Indicators	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			Current year	Previous year
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. I. Cash flow from business operating activities			-	-
1. Profit before tax	01		105.310.584.153	42.722.115.226
2. Adjustments for			-	-
- Depreciation of fixed assets and investment re	02		82.174.618.355	81.830.974.415
- Provisions	03		-	1.968.405.003
- Profit and losses on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(10.367.149)	(57.704.523)
- Profit and loss from financial investment activ	05		(9.894.303.026)	(3.386.449.154)
- Borrowing costs	06		6.078.878.735	7.210.826.467
Other adjustments	07		-	-
3. Profit from operating activities before changes in working capital	08		183.659.411.068	130.288.167.434
- Increase and decrease of the receivables	09		7.942.172.998	7.765.288.727
- Increase and decrease of inventories	10		(174.646.718)	(3.754.230.421)
- Increase and decrease of the payables (excluding loan interest, and CIT)	11		(30.498.187.409)	(93.507.094.042)
- Increase and decrease of pending costs	12		91.622.382	3.597.384.970
- Increase and decrease of Trading securities	13			-
- Paid borrowing costs;	14		(765.143.594)	(347.079.932)
- Paid Corporate Income Tax	15		(5.378.047.914)	(5.601.274.202)
- Other proceeds from business activities	16		77.800.000	76.092.213
- Other expenses for business activities	17		(2.729.000.994)	(2.745.767.453)
Net cash flow from business operating activities	20		152.225.979.819	35.771.487.294
II. II, Cash flow from investing activities			-	-
1. Outflow for procurement and construction of fixed assets, and other Non-current assets	21		(2.369.693.187)	(93.822.206.505)
2. Proceeds from disposal and of fixed assets, and other Non-current assets	22		-	

Indicators	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			Current year	Previous year
3. Outflows for lending and purchasing debt instruments of other entities	23		(438.558.506.850)	(165.000.000.000)
4. Cash recovered from loans extended, sale of receivables from other entities	24		78.558.506.850	
5. Outflows for equity investment in another ent	25			
6. Proceeds from disposal of investment in other entities	26		-	-
7. Income from interest, dividends and profits	27		9.883.935.877	2.664.805.253
Net cash flow from investment	30		(352.485.757.310)	(256.157.401.252)
III. Cash flow from financial activities				
1. Proceeds from issuing shares and capital contributions from owners	31			
2. Outflows for payments for capital contributed by owners, and repurchase of the company's issued shares	32		-	-
3. Proceeds from loans	33			8.188.522.922
4. Principal repayment	34		(24.984.560.000)	(28.188.522.922)
5. Principal repayment of finance lease	35		-	-
6. Dividends, profits paid to owners	36		(28.190.000)	(106.148.000)
Net cash flow from financial activities	40		(25.012.750.000)	(20.106.148.000)
Net cash flow during the period (50=20+30+40)	50		(225.272.527.491)	(240.492.061.958)
Cash and cash equivalents at the beginning of	60		322.092.548.755	416.932.431.896
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion	61		10.367.149	57.704.523
Cash and equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70		96.830.388.413	176.498.074.461

Approved, April ..17....., 2026

Prepared by



Nguyen Phan Manh Hien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Ha

Legal Representative



Bui Huy Thanh

NOTES TO THE SELECTED FINANCIAL STATEMENT

The First quarter of 2026

From January 1, 2026 to March 31, 2026

1. GENERAL INFORMATION

Form of capital ownership

Hua Na Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a Joint Stock Company established and operating under Business Registration Certificate No. 2900797430, issued on May 16, 2007, by the Department of Planning and Investment of Nghe An Province, along with subsequent amended business registration certificates.

The total number of employees of the Company as of March 31, 2026 was 140 (March 31, 2025: 140)

Business line

The Company business line:

- Electricity generation Details: Electricity generation, power plant operation;
- Transmission and distribution of electricity Details: Electricity trading activities; management and operation of power lines and transformer of 35kV and above;
- Other remaining business support service activities not elsewhere classified. Details: Office leasing;
- Iron ore mining
- Installation of electrical systems;
- Trading of machinery, equipment, and other machine parts. Details: Trading of machinery, materials, and equipment for the electricity industry;
- General wholesale
- Other specialized construction activities. Details: Investment in hydropower construction;
- Mining of other non-ferrous metal ores;
- Mining of precious and rare metal ores;
- Quarrying of stone, sand, gravel, clay;
- Real estate business, ownership, usage rights, or leasing of land;
- Short-term accommodation services: Details: Hotel service business.
- Construction of residential construction Details: Investment in residential construction
- Construction of non-residential construction Details: Investment in construction of offices, shopping centers, restaurants, hotels;
- Reservation services and other related support for promotion and organization of tours
- Repair of machinery and equipment
- Repair of electrical equipment.
- Technical inspection and analysis Details: Inspection, measurement, testing, and calibration of hydropower plant equipment, electromechanical equipment, power lines, and transformers;

- Management consulting activities Details: Consultation on bidding procedures, preparation of tender documents, evaluation of tender submissions, consultation on tender documents, and review of contractor selection results.
- Architectural and related engineering consulting activities Details: Project management consulting and construction supervising service; equipment installation supervising and consulting.
- Specialized design activities. Details: Design, construction design review;
- Other education not elsewhere classified Details: Training and provision of human resources for management, operation, maintenance, repair, and technology transfer for hydropower plants.
- Leasing of non-financial intangible assets. Details: Leasing of I-REC green energy technology.

The Company's main activity is the management and operation of the Hua Na Hydropower Plant and Nam Non Hydropower Plant.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is conducted within a period not exceeding 12 months

Information comparability declaration in Financial statements

Effective January 1, 2026, the Company has applied Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on October 27, 2025 ("Circular 99") guiding the accounting regime for enterprises. Circular 99 takes effect from January 1, 2026, replacing the accounting regulations issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance. Accordingly, some opening figures in the Statement of Financial Position have been reclassified to ensure comparability with the corresponding closing figures, in accordance with the guidance in Circular 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on October 27, 2025, guiding the accounting regime for enterprises.

2. BASIS OF PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS AND ACCOUNTING PERIOD

Basis of preparation of Financial Statements

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), under the historical cost principle and in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The Company's financial statements are prepared in compliance with the enterprise accounting regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99"), which provides guidance on the accounting regime for enterprises.

Accounting period

The fiscal the Company year begins on the first of January and end on the thirty-first of December of each year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing the Financial Statements:

ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, the Vietnamese corporate accounting regime and legal regulations related to the

preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported amounts of revenue and expenses during the financial period. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

Accounts Receivable and Provision for Doubtful Debt

Receivables are tracked in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, receivable entity, original currency receivable and other factors according to the Company's management needs. Classification of receivables into trade receivables, or other receivables is based on the following principles:

- Trade receivables include commercial receivables arising from purchase-sale transactions between the Company and buyers , including receivables from export sales entrusted to other entities.
- Other receivables reflect non-trade receivables that are not related to sales transactions, including: Receivables from loan interest, deposit interest; payments made on behalf of others; receivables from fines, compensation; advances; mortgages, bets, deposits, and lending of assets.

The Company classifies receivables as current or non-current based on the remaining term at the reporting date.

Receivables are recognized at values not exceeding their recoverable amounts. Provision for doubtful receivables is made for receivables that are overdue for six months or more or receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties in accordance with the provisions of the current Enterprise Accounting Regime.

Inventories

Inventories are measured at the lower of original cost and net realizable value. The cost of inventory includes purchase costs and other directly related costs associated with the acquisition of inventory. Inventories are accounted for using the perpetual inventory method. The cost of inventory is determined using the specific identification method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completing the product and the costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The Company's inventory impairment provision is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provisions for obsolete, damaged, or substandard inventories and in cases where the original cost of inventories is higher than their net realizable value at the end of the accounting period.

Tangible fixed assets and depreciation

Fixed tangible fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation. The original cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any other costs

directly attributable to bringing the assets to working condition for their intended use. The original cost of self-made or self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred plus installation and commissioning costs.

Expenditures incurred after initial recognition are added to the cost of an asset if they result in an improvement in the asset's current condition from its original standard condition, such as:

- Changing parts of tangible fixed assets to increase their useful life or increase their capacity to use them; or
- Improving a part of a tangible fixed asset significantly increases the quality of the manufactured product; or
- Applying new production technology processes reduces operating costs of assets compared to before.

Expenses incurred for repair and maintenance aimed at restoring or maintaining the economic benefits of assets in their original standard operating condition, which do not satisfy one of the above conditions, are recorded in production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	<u>Useful life</u> [Years]
Buildings and structures	6 - 25
Machinery , and equipment	6 - 15
Means of transport	6 - 15
Management tools and equipment	3 - 5

Gains and losses arising from the liquidation or sale of assets are the difference between the proceeds from the liquidation and the carrying amount of the assets and are recorded in the Income Statement.

Construction-in-progress costs

Assets under construction for production, administrative purposes or for any other purpose are recognized at their original cost. These costs include the necessary expenses to create the asset, such as construction costs, equipment costs, and other related expenses in accordance with the Company's accounting policies. These costs will be transferred to the original cost of fixed assets at the provisional price (if there is no approved settlement) when the assets are handed over and put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, depending on the management level, the settlement value of completed basic construction works must be approved by competent authorities. Therefore, the final value of the basic construction works may change and depends on the settlement approved by the competent authorities.

Pending costs

Pending costs include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many accounting periods. Pending costs include major repair costs for fixed

assets to address arising issues and other pending amounts deemed likely to bring future economic benefits to the Company. Fixed asset repair costs are allocated to the Income Statement over a period not exceeding 36 months from the date of occurrence. These costs are capitalized as prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Liabilities

Liabilities are tracked in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, receivable entity, original currency receivable and other factors according to the Company's management needs. The classification of payables as trade payables, intercompany payables, and other payables is based on the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from purchase-and-sale transactions, including payables for imports made through entrusted agents.
- Other payables reflect non-trade payables that are not related to transactions of purchasing, selling, providing goods and services, including: Payables for loan interest; dividends and profits payable; financial investment expenses payable; payables for amounts paid on behalf of the Company by third parties; borrowed assets; payables for fines and compensations; surplus assets identified without clear causes; payables for social insurance, health insurance, unemployment insurance, and union fees; deposits and guarantees received, among others.

The Company classifies liabilities as current or non-current based on the remaining term at the reporting date.

Liabilities are recorded at no less than the payment obligation. When there is evidence that a loss is likely to occur, the Company immediately records a liability in accordance with the prudence principle.

Accrued expenses

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amount payable for goods and services used during the period due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, including: Loan interest; payable costs to contractors and other operating expenses.

Provisions for liabilities

Payable provisions reflect the allowance for the repair and maintenance of fixed assets at the Hua Na hydropower plant. Provisions are recognized periodically based on the Company's estimation of the total costs required for maintenance and repairs. These costs correspond to each maintenance and repair cycle for fixed assets, which is 48 months, and are evenly allocated over the months within the cycle. The actual costs incurred for the maintenance and repair of fixed assets during the period are accounted for as a reduction in the provision for liabilities.

Loans and Finance Leases

Loans and finance leases liabilities include: loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities are monitored in detail by each lender, debtor, loan agreement, and type of loaned or leased asset; by the repayment term of the loans and finance lease liabilities; and by original currency (if applicable). Liabilities with a remaining repayment term exceeding 12 months from the reporting date are classified as long-term loans and finance lease liabilities. Liabilities due within the next 12 months from the reporting date are classified as short-term loans and finance lease liabilities.

Borrowing Costs

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment in construction or production of unfinished assets requiring a substantial period of time (over 12 months) for their intended use or sale. These are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". For separate loans for the construction of fixed assets, interest is capitalized even if the construction period is 12 months or less.

Revenue Recognition

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) The company has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods to the buyer;
- (b) The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.
- (c) Revenue is determined with relative certainty;
- (d) The company will derive economic benefits from the sales transaction;
- (e) The costs related to the sales transaction can be determined.

Electricity sales revenue is recognized based on the summarized electricity delivery and acceptance minutes between the Company and Electricity Power Trading Company - EVN, and Northern Power Corporation.

Financial income generated from interest on deposits is determined with relative certainty based on the deposit and loan balances and the actual interest rates for each period.

Other income reflects income arising from events or transactions separate from the Company's normal business operations, in addition to the aforementioned revenue.

Foreign currency

The principles for foreign currency translation are carried out in accordance with Vietnam Accounting Standard (VAS) No. 10 - Influences of Changes in Foreign Exchange Rates and the current Enterprise Accounting Regime.

During the year, economic transactions denominated in foreign currencies are converted to VND using the actual exchange rate at the transaction date or the accounting exchange rate. Exchange rate differences arising are reflected in financial income (if a gain) and financial expenses (if a loss). Monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate at the end of the accounting period. Exchange rate differences arising from revaluation are reflected in exchange rate differences, and the balance is carried forward to financial income (if a gain) or financial expenses (if a loss) at the end of the accounting period.

Tax

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities. The current tax payable is based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit as reported in the Income Statement because it excludes items of income or expense that are deductible in other years (including losses carried forward if any) and further excludes items that are not taxable or deductible.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the financial statements and is recorded under the Balance Sheet method. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, while deferred income tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.

Deferred income tax is determined using the tax rates that are expected to apply to the period when the asset is realized or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except when it relates to items recognized directly in equity, in which case the deferred income tax is also recognized in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax liabilities on a net basis

The determination of Enterprise's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change over time, and the final determination of corporate income tax is subject to the results of inspections by the competent tax authorities.

Other taxes are applied according to current tax regulations in Vietnam.

Stakeholders

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Cash	234,624,783	184,382,932
Demand Deposit	46,595,763,630	56,908,165,823
Cash equivalents (i)	50,000,000,000	265,000,000,000
	<u>96,830,388,413</u>	<u>322,092,548,755</u>

(i) Cash and cash equivalents reflect deposits from 01 to 03 months at commercial bank.

Details of demand deposit balances by bank

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Nghe An Branch	13,893,273,862	24,604,773,857
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch	3,618,549,539	5,005,592,394
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Ha Noi Branch	7,875,475,809	577,553,796
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam, Vinh Branch	4,516,122,319	4,505,865,170
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch	444,000,562	5,083,552,839
Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch	9,274,109,306	10,090,038,359
Other banks	6,974,232,233	7,040,789,408
	<u>46,595,763,630</u>	<u>56,908,165,823</u>

Details of cash and cash equivalents

Contents	Term	Balance
Time deposits with maturities of less than 3 months		VND
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Nghe An branch	03 months	20,000,000,000
Bac A Commercial Joint Stock Bank - Cau Giay Branch	03 months	20,000,000,000
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch	03 months	10,000,000,000
		50,000,000,000

5. CURRENT HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Time deposits with maturities of less than 12 months		
Orient Commercial Joint Stock Bank - Nghe An branch	50,000,000,000	45,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Nghe An Branch	40,000,000,000	40,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch	40,000,000,000	40,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Nghe An Branch	50,000,000,000	50,000,000,000
Other banks	540,000,000,000	160,000,000,000
	720,000,000,000	360,000,000,000

6. RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Current	153,021,805,113	170,409,742,858
Electricity Power Trading Company - EVN	144,605,809,562	162,314,578,057
Northern Power Corporation	8,415,995,551	8,095,164,801
Other customers	-	-
Non-current	-	-
	153,021,805,113	170,409,742,858

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Son Lam Trading and Construction Company Limited	346,365,893	346,365,893
Thang Long Engineering Construction Consultant Joint Stock Company	89,478,273	323,301,900
Thach Phat Construction Company Limited	205,821,483	205,821,483
Other suppliers	4,303,309,148	1,460,746,347
	4,944,974,797	2,336,235,623

8. OTHER CURRENT RECEIVABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Advances	365,128,012	124,578,160
Accrued interest	7,688,123,274	4,554,547,944
Current deposits	71,332,000	71,332,000
Other receivables	259,307,265	128,643,138
	8,383,890,551	4,879,101,242

9. INVENTORY

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials, supplies	19,532,228,709	-	19,076,280,235	-
Tools and Equipment	112,227,577	-	71,147,992	-
Unfinished production costs	247,962,000	-	247,962,000	-
	19,892,418,286	-	19,395,390,227	-

10. PENDING COSTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Current	1,273,428,381	1,304,248,920
- Insurance for production and operation		28,638,649
- Other short-term prepaid expenses	1,273,428,381	1,275,610,271
Non-current	842,106,951	902,908,794
- Inspection and accreditation expenses	842,106,951	902,908,794
Total	2,115,535,332	2,207,157,714

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ORIGINAL COST						
As of January 01, 2026	5,003,187,823,344	1,539,582,976,105	13,045,551,855	7,877,730,520	314,525,926	6,564,008,607,750
New procurement Completed and handed over construction Adjusted according to settlement value						
As of March 31, 2026	5,003,187,823,344	1,539,582,976,105	13,045,551,855	7,877,730,520	314,525,926	6,564,008,607,750

ACCUMULATED DEPRECIATION

As of January 01, 2026	2,370,370,008,950	1,160,395,343,471	6,409,039,080	6,473,173,030	97,583,777	3,543,745,148,308
Depreciation for the period	50,988,328,364	30,749,986,104	319,022,739	101,554,851	15,726,297	82,174,618,355
Liquidation, sale and decrease adjustment						
As of March 31, 2026	2,421,358,337,314	1,191,145,329,575	6,728,061,819	6,574,727,881	113,310,074	3,625,919,766,663

RESIDUAL VALUE

As of January 01, 2026	2,632,817,814,394	379,187,632,634	6,636,512,775	1,404,557,490	216,942,149	3,020,263,459,442
As of March 31, 2026	2,581,829,486,030	348,437,646,530	6,317,490,036	1,303,002,639	201,215,852	2,938,088,841,087

The original cost of fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of March 31, 2026 is: 38,927,358,924 VND (As of 31 March 2025: 31,026,782,864 VND)

Details of existing fixed assets with a value exceeding 10% of the total original cost.

Assets	Ending balance	Beginning balance
Main dam (including excavation and left abutment reinforcement)	1,161,171,334,439	1,161,171,334,439
Spillway and spillway bridge	732,817,346,302	732,817,346,302
Headrace tunnel	1,310,925,167,039	1,310,925,167,039

12. CONSTRUCTION-IN-PROGRESS COSTS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Construction costs of Hua Na Hydropower Plant	58,857,367,413	58,857,367,413	57,821,725,052	57,821,725,052
Major repair costs of fixed assets	5,603,757,708	5,603,757,708	5,235,214,409	5,235,214,409
Procurement of fixed assets	-	-	-	-
Other construction costs	942,510,745	942,510,745	101,851,853	101,851,853
	65,403,635,866	65,403,635,866	63,100,393,566	63,100,393,566

13. NON-CURRENT EQUIPMENT, MATERIALS AND SPARE PARTS

As of 31 December 2026, the balance of non-current equipment, materials and spare parts reflects the value of materials reserved for Hua Na Hydropower Plant

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Non-current equipment, materials and spare parts	3,541,163,397	3,863,544,738
	3,541,163,397	3,863,544,738

14. CURRENT PAYABLES TO SUPPLIERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
<i>a. Other payables to the seller</i>	<i>10,406,508,936</i>	<i>16,851,696,094</i>
Son Lam Trading and Construction Company Limited	892,937,174	2,260,021,042
Long Bien Transmission Joint Stock Company	1,437,277,423	1,222,932,283
Song Lam International Joint Stock Company	567,025,313	1,674,998,208
Other suppliers	7,509,269,026	11,693,744,561
<i>b. Trade payable to related parties</i>	<i>30,000,000</i>	<i>30,000,000</i>
PetroVietnam Power Corporation - JSC	30,000,000	30,000,000
Total	10,436,508,936	16,881,696,094

15. TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE

Indicators	Beginning balance	Arising during the year		Ending balance
		Amount payables	Amount paid	
	VND	VND	VND	VND
Value Added Tax	-	16,866,190,095	16,866,190,095	-
Corporate Income Tax	5,378,047,913	10,502,484,019	5,378,047,914	10,502,484,018
Personal income tax	845,167,409	3,612,798,482	3,631,567,281	826,398,610
Natural resources tax	-	20,573,218,607	20,573,218,607	-
Environmental Protection tax:	8,760,725,496	7,006,415,040	11,567,984,400	4,199,156,136
Fee for granting rights to use surface water	-	-	-	-
Other taxes and fees	-	-	-	-
Total	14,983,940,818	58,561,106,243	58,017,008,297	15,528,038,764

16. CURRENT ACCRUED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Interest payable	6,609,101,324	1,295,366,183
Payables to contractors	1,058,963,062	1,058,963,062
Other accrued expenses	1,746,659,584	247,751,967
	9,414,723,970	2,602,081,212

17. OTHER PAYABLES

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
	VND	VND
Current	19,659,388,025	23,314,274,052
Taxes and fees not yet declared (*)	14,246,336,106	15,246,655,692
Union Fees and Insurance	972,553,753	178,013,756
Dividends payable	3,701,054,075	3,729,244,075
Other payables	739,444,091	4,160,360,529
Non-current	503,989,556	440,189,556
Security deposits received for contract performance	503,989,556	440,189,556
Total	<u>20,163,377,581</u>	<u>23,754,463,608</u>

(*) As of March 31, 2026, the payables to Nghe An Tax Department and the Fund for Environmental Protection and Forest Development reflect the March resource tax, March 2026 VAT; and provisional forest environment fees for Q1, 2026, which the company has calculated but has not yet reached the declaration and payment period to the Nghe An Tax Department and the Fund for Environmental Protection and Forest Development of Nghe An province.

18. LOANS AND FINANCE LEASES

Description	Ending Balance		Movement During the Period		Beginning Balance	
	Amount (VND)	Repayable Amount (VND)	Increase (VND)	Decrease (VND)	Amount (VND)	Repayable Amount (VND)
Non-current borrowings due within one year	49,359,088,747	49,359,088,747	-	24,984,560,000	74,343,648,747	74,343,648,747
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hanoi Branch (1)	40,880,000,000	40,880,000,000			40,880,000,000	40,880,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (2)	-	-		24,984,560,000	24,984,560,000	24,984,560,000
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (3)	8,479,088,747	8,479,088,747			8,479,088,747	8,479,088,747
Non-current borrowings	327,040,000,000	327,040,000,000	-	-	327,040,000,000	327,040,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hanoi Branch (1)	327,040,000,000	327,040,000,000			327,040,000,000	327,040,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (2)	-	-			-	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (3)	-	-			-	-
Total	376,399,088,747	376,399,088,747	8,188,522,922	33,173,082,922	401,383,648,747	401,383,648,747

- (1) The non - current loan with Joint Stock Commercial Bank For Investment and Development Of Vietnam - Quang Minh branch according to loan contract No: 01/2024/2219756/HDTD dated March 25, 2024, with a credit limit of 104.98 billion VND. The purpose of the loan is to prepay existing investment loan(s) for the Hua Na Hydropower Plant project at ABbank. The loan term is equivalent to the remaining term of the loan(s) at ABbank. The lending interest rate is the average 12-month term-end interest-paid VND savings deposit rate for individual customers of four credit institutions: BIDV, Agribank, Vietcombank, and Vietinbank, plus an applicable margin in the first year from the disbursement date of 0.5%/year, and an applicable margin from the second year from the disbursement date of 1.4%/year. As of March 31, 2026, the Company has fully repaid the principal of this loan agreement.
- (2) The non - current loan with Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank under Credit Agreement No. MMD202113392590/HDTD signed on May 25, 2021, between Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank and Hua Na Hydropower Joint Stock Company with a credit limit of 100 billion VND. The purpose of the loan is to repay the contractor and pay for compensation and site clearance costs (Hua Na Hydropower Project). The maximum loan term is 60 months from the date of the first disbursement. The loan interest rate is equal to the average of the 12-month term savings deposit interest rates applied to individual customers in Vietnamese Dong by BIDV, VCB, Vietinbank, and Agribank, plus 2.6% per annum. The currently applicable lending interest rate is 7.28% per annum as of March 31, 2026.
- (3) The non - current loan with the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam under Credit Agreement No. 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA, signed on December 5, 2024, between the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam and Hua Na Hydropower Joint Stock Company for the purpose of investing in the purchase of the Nam Non Hydropower Plant. The applicable interest rate is 6.4%/year as of March 31, 2026.

19. EQUITY

Changes in equity

	Charter capital	Other owners' equity	Fund for investment and development	Undistributed profits after tax	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as of January 01, 2025	2,352,322,103,444	64,985,781,295	94,204,113,656	733,334,919,487	3,244,846,917,882
Increase during the period	-	-	26,975,273,220	(26,975,273,220)	-
Profit during the period	-	-	-	475,813,407,612	475,813,407,612
Reward and welfare funds	-	-	-	(17,843,760,000)	(17,843,760,000)
Dividend distribution in cash	-	-	-	(235,232,210,000)	(235,232,210,000)
Other decrease during the year	-	-	-	(751,842,000)	(751,842,000)
Balance as of January 01, 2026	2,352,322,103,444	64,985,781,295	121,179,386,876	928,345,241,879	3,466,832,513,494
Increase during the period	-	-	-	-	-
Profit during the period	-	-	-	94,808,100,134	94,808,100,134
Reward and welfare funds	-	-	-	(24,544,884,000)	(24,544,884,000)
Dividend distribution in cash	-	-	-	-	-
Other decrease during the year	-	-	-	(855,172,500)	(855,172,500)
Balance as of March 31, 2026	2,352,322,103,444	64,985,781,295	121,179,386,876	997,753,285,513	3,536,240,557,128

Charter capital

According to the tenth amended Business Registration Certificate dated January 3, 2023, the Company's charter capital is 2,352,322,100,000 VND. As of March 31, 2026, the charter capital has been contributed by the shareholders as follows.

Owner/Shareholder	According to the 10th amended Business Registration Certificate		Contributed capital at the end of the period	Contributed capital at the beginning of the period
	VND	%	VND	VND
PetroVietnam Power Corporation (PVPower)	1,898,727,600,000	80.72%	1,898,727,600,000	1,898,727,600,000
Vietnam Machinery Installation Corporation	87,200,270,000	3.71%	87,200,273,444	87,200,273,444
Bac A Commercial Joint Stock Bank	115,500,000,000	4.91%	115,500,000,000	115,500,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank	105,000,000,000	4.46%	105,000,000,000	105,000,000,000
Other shareholders	145,894,230,000	6.20%	145,894,230,000	145,894,230,000
	2,352,322,100,000	100%	2,352,322,103,444	2,352,322,103,444

Stocks

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered for issuance	235,232,210	235,232,210
Number of shares sold to the public	235,232,210	235,232,210
- <i>Common shares</i>	235,232,210	235,232,210
Number of shares repurchased (treasury shares)	-	-
Number of outstanding shares	235,232,210	235,232,210
- <i>Common shares</i>	235,232,210	235,232,210
Par value of outstanding shares (VND/Shares)	10,000	10,000

20. ITEMS NOT INCLUDED IN THE FINANCIAL STATEMENT

Foreign currency

	Ending balance	Beginning balance
United States Dollar (USD)	172,786.56	172,790.78
	<u>172,786.56</u>	<u>172,790.78</u>

ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

21. REVENUE FROM SALES

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Revenue from electricity generation to the grid	205,430,768,741	157,601,206,006
	<u>205,430,768,741</u>	<u>157,601,206,006</u>

22. COST OF GOODS SOLD

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Cost of electricity generation	96,516,245,072	103,417,885,013
	<u>96,516,245,072</u>	<u>103,417,885,013</u>

23. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY FACTOR

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Cost of materials	1,600,563,670	3,353,070,463
Cost for employees	11,689,153,351	11,774,491,370
Costs for fixed assets depreciation	82,174,618,355	81,830,974,415
Costs for Outsourced service	4,878,509,759	10,780,834,497
Other expenses (All others except the four main categories above)	3,585,263,744	3,307,842,722
	<u>103,928,108,879</u>	<u>111,047,213,467</u>

24. FINANCIAL INCOME

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Interest on deposit	9,883,935,877	3,328,744,631
Foreign exchange differences	10,367,149	57,704,523
	<u>9,894,303,026</u>	<u>3,386,449,154</u>

25. ADMINISTRATION EXPENSES

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Administrative Personnel expenses	4,257,686,088	4,215,552,700
Administrative materials expenses	107,034,819	364,288,242
Depreciation of fixed assets	400,111,305	375,966,171
Outsourced services expenses	711,456,562	682,384,805
Other cash expenses	1,935,575,033	1,991,136,536
Total	<u>7,411,863,807</u>	<u>7,629,328,454</u>

26. OTHER INCOMES

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Other income	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

27. OTHER EXPENSES

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Other expenses	-	-
	-	-

28. CORPORATE INCOME TAX

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Accounting profit before corporate income tax	105,310,584,153	42,722,115,226
<i>Adjustments to taxable income</i>	463,051,801	344,381,793
- Less: Non-taxable income	-	-
- Add: Non-deductible expenses	463,051,801	344,381,793
Taxable income	105,773,635,954	43,066,497,019
<i>Details by activity</i>		
Ordinary business activities eligible for corporate income tax incentives		
- Taxable income from ordinary business activities	105,773,635,954	42,877,857,867
- Tax rate	10%	10%
- CIT payable based on taxable income	10,577,363,595	4,287,785,787
- CIT reductions	74,879,576	2,143,892,894
- Corporate income tax payable (a)	10,502,484,019	2,143,892,894
Other business activities		
- Taxable income from other activities not eligible for corporate income tax incentives	-	188,639,152
- Tax rate	20%	20%
- Corporate income tax payable (b)	-	37,727,830
Additional CIT from previous years (c)	-	-
Total current corporate income tax expenses (a) + (b) + (c)	10,502,484,019	2,181,620,723

The Hua Na Hydropower Plant investment project is a new investment project located in Que Phong district, Nghe An province, which falls under the area with particularly difficult socio-economic conditions according to Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008, and Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013, of the Government. According to the Law on Enterprise Income Tax No. 14/2008/QH12 dated June 3, 2008, of the National Assembly, as amended and supplemented by the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Enterprise Income Tax No.

32/2013/QH13 dated June 19, 2013, for electricity business activities, the Company is entitled to a preferential tax rate of 10% for the first 15 years of operation calculated on taxable income, is exempt from enterprise income tax for four (04) years from the first year of generating taxable income (2013), and enjoys a 50% reduction for the following nine (09) years (from 2017). The tax exemption and reduction period is calculated continuously from the first year the Company has taxable income from the investment project eligible for tax incentives.

In 2024, the Company invested in and acquired the Nam Non Hydropower Plant from Nghe An Energy Development Joint Stock Corporation. The Nam Non Hydropower Plant is a new investment project located in Tuong Duong District, Nghe An Province (currently Tuong Duong Commune, Nghe An Province). This project is situated in an area with especially difficult socio-economic conditions pursuant to the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013. The Nam Non Hydropower Plant project is entitled to a preferential tax rate of 10% for the first 15 years of operation based on taxable income. It is granted an exemption from corporate income tax (CIT) for four (04) years starting from the first year of generating taxable income (2014) and a 50% reduction for the following nine (09) years (starting from 2018). The tax exemption and reduction period is calculated continuously from the first year the Company has taxable income from the investment project eligible for tax incentives. The Company is entitled to the transition of these CIT incentives for the remaining period.

For other business activities: The Company is obligated to pay corporate income tax according to the current tax rate applied to taxable income.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time, and any adjustments (if any) will be made by the Company upon the official findings from the competent state authorities

29. BASIC PROFIT PER SHARES

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax	94,808,100,134	40,540,494,503
Reward and welfare funds (i)	-	-
Profit allocated to shareholders holding common shares	94,808,100,134	40,540,494,503
Average number of common shares outstanding during the period	235,232,210	235,232,210
Basic profit per shares	403	172

30. OPERATING LEASE COMMITMENTS

The Company entered into Land Lease Contract No. 134/HĐ-TĐ dated September 09, 2011 with the People's Committee of Nghe An Province for the lease of 809,930 m² of land in Dong Van Commune, Que Phong District, Nghe An Province (currently Thong Thu Commune, Nghe An Province) to construct the Hua Na Hydropower Plant. The lease term is 46 years, effective from 09 September 2011 to 26 March 2058. According to Decision No.

1016/QD-CT dated June 9, 2014, of the Nghe An Provincial Tax Department on the exemption of land rent for Hua Na Hydropower Joint Stock Company, the company is exempt from land rent during the construction period (from August 2011 to the end of July 2013) and the investment incentive period (from August 2013 to the end of July 2028).

In 2024, after acquiring all assets attached to the leased land at the Nam Non Hydropower Plant, the Company entered into Land Lease Contract No. 165/HĐ-TĐ dated October 28, 2024, with the People's Committee of Nghe An province to lease 66,776 m² of land in Xa Luong commune, Tuong Duong district, Nghe An province (now Tuong Duong commune, Nghe An province) to continue managing and operating the Nam Non Hydropower Plant. The lease term remains in effect until August 02, 2061. According to Decision No. 890/QD-CT dated May 21, 2013, of the Nghe An Provincial Tax Department, Nghe An Energy Development Joint Stock Corporation (the investor of Nam Non Hydropower Plant) is exempt from land rent for the land area until the end of December 2027. Accordingly, the Company is entitled to the transition of these land rental exemption incentives.

31. TRANSACTIONS WITH STAKEHOLDERS

List of stakeholders:

Related Party	Relationship
Vietnam Oil And Gas Group	Owner of the parent company
PetroVietnam Power Corporation	Parent company
Petrovietnam Power Services Joint Stock Company	Same owner

During the period, the Company engaged in the following significant transactions with the stakeholders:

	From January 01, 2025 to March 31, 2025	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Guarantee fee		
- PetroVietnam Power Corporation	7,500,000	7,500,000
Trademark Fee		
- Vietnam Oil And Gas Group	1,253,266,788	711,047,964
Dividend Payment		
- PetroVietnam Power Corporation	-	-

Income of the Board of Directors and The Board of Management

		From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
		VND	VND
Hoang Xuan Thanh	Chairman of the BOD	500,228,195	464,431,991
Le Hai Long	Member of the Board of Directors	47,350,000	35,500,000

Nguyen Thu Hanh	Member of the Board of Directors	47,350,000	-
Vu Van Tam	Member of the Board of Directors	47,350,000	35,500,000
Bui Huy Thanh	Member of the Board of Directors, Director	528,968,995	467,257,700
Nguyen Xuan Son	Vice Director	468,406,669	441,462,908
Doan Van Truong	Vice Director	497,886,550	446,140,631
Nguyen Trong Thach	Vice Director	472,964,997	441,511,781
Total		2,610,505,406	2,331,805,011
Income of the Supervisory Board		538,159,314	449,312,033

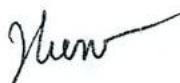
32. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the financial statements are based on the audited financial statements of the company for the fiscal year ended March 31, 2025.

Some opening figures in the Statement of Financial Position have been reclassified to ensure comparability with the corresponding closing figures, in accordance with the guidance in Circular 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on October 27, 2025, guiding the accounting regime for enterprises.

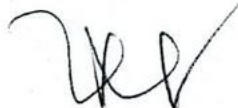
Approved, April 17, 2026

Prepared by



Nguyen Phan Manh Hien

Chief Accountant



Tran Thi Thu Ha

The legal representative



Bui Huy Thanh

Số: ~~441~~./CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
Thu nhập doanh nghiệp Quý I/2026
so với Quý I/2025

Nghệ An, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2026 so với Quý I năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	215.325.071.767	160.987.655.160	54.337.416.607	133,75%
Chi phí	110.014.487.614	118.265.539.934	(8.251.052.320)	93,02%
Tổng lợi nhuận trước thuế	105.310.584.153	42.722.115.226	62.588.468.927	246,50%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	94.808.100.134	40.540.494.503	54.267.605.631	233,86%

Trong Quý I năm 2026: Sản lượng điện Quý I năm 2026 đạt 179,49 triệu kWh cao hơn 52,12 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2025 (127,37 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý I năm 2026 đạt 215,33 tỷ đồng cao hơn 54,34 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (160,99 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý I năm 2026 giảm 8,25 tỷ đồng (6,98%) so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: (i) giá vốn hàng bán giảm 6,90 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 1,13 tỷ đồng (iii) chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,22 tỷ đồng.

Trong Quý I năm 2026, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 33,75% (tương ứng tăng 54,34 tỷ đồng), chi phí giảm 6,98% (tương ứng giảm 8,25 tỷ đồng) dẫn đến



Lợi nhuận sau thuế lãi 94,81 tỷ đồng, cao hơn 54,27 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (lãi 40,54 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn



**HUA NA HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence- Freedom- Happiness**

No.: ~~441~~ /CBTT-HHC

Nghe An, April 17th, 2026

Re: Explanation of the Change in Profit after
Corporate Income Tax for Q1/2026 Compared
to Q1/2025

Respectfully to: - State Securities Commission of Vietnam
- Vietnam Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Organization name: Hua Na Hydropower Joint Stock Company

Stock code: HNA

Headquarter address: 9th Floor, Nghe An Petroleum Building, No. 07 Quang
Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An Province.

Tel: 0238.3588766

Fax: 0238.3588767

Hua Na Hydropower Joint Stock Company explains the difference in post-tax
corporate income profit for for Q1/2026 compared to Q1/2025 as follows:

Items	Q1/2026	Q1/2025	Difference	Percentage (%)
Revenue	215,325,071,767	160,987,655,160	54,337,416,607	133.75%
Cost	110,014,487,614	118,265,539,934	(8,251,052,320)	93.02%
Total Profit before tax	105,310,584,153	42,722,115,226	62,588,468,927	246.50%
Total Profit after CIT	94,808,100,134	40,540,494,503	54,267,605,631	233.86%



In the first quarter (Q1) of 2026: Electricity output reached 179.49 million kWh, an increase of 52.12 million kWh compared to the same period in 2025 (127.37 million kWh). This was the primary driver for revenue reaching VND 215.33 billion, which is VND 54.34 billion higher than the same period in 2025 (VND 160.99 billion).

Total expenses in Q1 2026 decreased by VND 8.25 billion (6.98%) year-on-year, including: (i) Cost of Goods Sold: decreased by VND 6.90 billion (ii) Financial expenses: decreased by VND 1.13 billion (iii) General and Administrative (G&A) expenses: decreased by VND 0.22 billion.

Throughout Q1 2026, total revenue and income increased by 33.75% (up VND 54.34 billion), while total expenses decreased by 6.98% (down VND 8.25 billion). Consequently, Profit After Tax reached VND 94.81 billion, which is VND 54.27 billion higher than the same period in 2025 (VND 40.54 billion).

Hua Na Hydropower Joint Stock Company hereby submits this report to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Exchange, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and our valued Shareholders.

Sincerely./.

Recipients: ✓

- As above.

- Archives: F&A,AD.

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

DEPUTY DIRECTOR

(SIGNED)



NGUYEN XUAN SON

